

### TRÍCH BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

Hôm nay, vào lúc 09h 15 phút ngày 05/02/2026. Tại trường tiểu học Trần Hưng Đạo, xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng chúng tôi gồm có:

#### I. Thành phần tham dự:

- |                               |                         |
|-------------------------------|-------------------------|
| 1. Đ/c: Hoàng Thị Thanh Huyền | - Hiệu trưởng - chủ trì |
| 2. Đ/c: Nguyễn Thị Bích       | - Thư ký                |
| 3. Tham dự: 24/24 đ/c         |                         |

#### II. Nội dung cuộc họp:

Đồng chí: Nguyễn Thị Hải thông qua Đối chiếu năm 2025, ngày 02/02/2026 về công khai tài chính theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán thu chi theo hướng dẫn của Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Yêu cầu các đồng chí trong cơ quan thực hiện nghiêm túc và đúng quy định đề ra.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 10 giờ 15 phút cùng ngày, biên bản được đọc cho mọi người cùng nghe và thống nhất./.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Bích

CHỦ TRÌ



Hoàng Thị Thanh Huyền

UBND XÃ ĐỨC AN  
TRƯỜNG TH TRẦN HƯNG ĐẠO  
Số: 15/QĐ-THĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đức An, ngày 05 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**“Về việc công khai chi ngân sách Nhà nước năm 2025”**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN HƯNG ĐẠO**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND xã Đức An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức chính quyền địa phương 01 cấp; Căn cứ Quyết định giao bổ sung số 2066/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 về việc bổ sung một số nhiệm vụ chỉ sử dụng nguồn kinh phí dự phòng và phân bổ chi tiết kinh phí chưa phân bổ cho các đơn vị; Căn cứ Quyết định giao dự toán số 1960/QĐ-UBND ngày 02/12/2025 về việc giao dự toán các khoản kinh phí bổ sung có mục tiêu trong năm 2025; Quyết định bổ sung số 2429/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị trên địa bàn xã Đức An năm 2025.

Theo đối chiếu năm 2025 ngày 02/02/2026 của Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI - Phòng giao dịch số 7;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị trường tiểu học Trần Hưng Đạo, xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng (thông báo kèm theo).

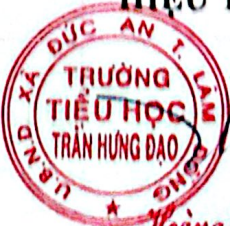
**Điều 2.** Thông báo công khai được niêm yết tại trụ sở làm việc của đơn vị kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2026 đến ngày 05 tháng 05 năm 2026 và thông báo rộng rãi cho cán bộ công chức trong đơn vị.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bộ phận kế toán và cán bộ công chức thuộc đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
*Hoàng Thị Thanh Huyền*

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025**  
 (Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-THĐ ngày 05/02/2026 của trường tiểu học Trần Hưng Đạo)  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đ

| Số TT | Nội dung                                  | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó      |                   |
|-------|-------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|
|       |                                           |                            |                               | Quỹ lương     | Mua sắm, sửa chữa |
| I     | Quyết toán thu                            |                            |                               |               |                   |
| A     | Tổng số thu                               |                            |                               |               |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                        |                            |                               |               |                   |
| 1,1   | Lệ phí                                    |                            |                               |               |                   |
| 1     | Lệ phí A                                  |                            |                               |               |                   |
|       | Lệ phí B                                  |                            |                               |               |                   |
|       | .....                                     |                            |                               |               |                   |
| 1,2   | Phí                                       |                            |                               |               |                   |
|       | Phí A                                     |                            |                               |               |                   |
|       | Phí B                                     |                            |                               |               |                   |
|       | .....                                     |                            |                               |               |                   |
| 2     | Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ        |                            |                               |               |                   |
| 3     | Thu sự nghiệp khác                        |                            |                               |               |                   |
| B     | Chi từ nguồn thu được để lại              |                            |                               |               |                   |
| 1     | Chi từ nguồn thu phí được để lại          |                            |                               |               |                   |
| 1,1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề |                            |                               |               |                   |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên            |                            |                               |               |                   |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên      |                            |                               |               |                   |
| 1,2   | Chi quản lý hành chính                    |                            |                               |               |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ          |                            |                               |               |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ    |                            |                               |               |                   |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ            |                            |                               |               |                   |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác                  |                            |                               |               |                   |
| C     | Số thu nộp NSNN                           |                            |                               |               |                   |
| 1     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                   |                            |                               |               |                   |
| 1,1   | Lệ phí                                    |                            |                               |               |                   |
|       | Lệ phí A                                  |                            |                               |               |                   |
|       | Lệ phí B                                  |                            |                               |               |                   |
|       | .....                                     |                            |                               |               |                   |
| 1,2   | Phí                                       |                            |                               |               |                   |
|       | Phí A                                     |                            |                               |               |                   |
|       | Phí B                                     |                            |                               |               |                   |
|       | .....                                     |                            |                               |               |                   |
| 2     | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ            |                            |                               |               |                   |
| 3     | Hoạt động sự nghiệp khác                  |                            |                               |               |                   |
| II    | Quyết toán chi ngân sách nhà nước         | 5.264.683.757              | 5.264.683.757                 | 4.878.357.175 | 662.719.852       |
| 1     | Chi quản lý hành chính                    |                            |                               |               |                   |
| 1,1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ          |                            |                               |               |                   |



|     |                                                |               |               |               |             |
|-----|------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| 1,2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |               |               |               |             |
| 2   | Nghiên cứu khoa học                            |               |               |               |             |
| 2,1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |               |               |               |             |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |               |               |               |             |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |               |               |               |             |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |               |               |               |             |
| 2,2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |               |               |               |             |
| 2,3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |               |               |               |             |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề      | 5.264.683.757 | 5.264.683.757 | 4.878.357.175 | 662.719.852 |
| 3,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 4.988.290.487 | 4.988.290.487 | 4.601.963.905 | 386.326.582 |
|     | Tiểu mục                                       |               |               |               |             |
|     | 6001                                           | 2.091.334.383 | 2.091.334.383 | 2.091.334.383 |             |
|     | 6051                                           | 57.846.000    | 57.846.000    | 57.846.000    |             |
|     | 6101                                           | 49.842.000    | 49.842.000    | 49.842.000    |             |
|     | 6102                                           | 432.405.000   | 432.405.000   | 432.405.000   |             |
|     | 6105                                           | 104.210.661   | 104.210.661   | 104.210.661   |             |
|     | 6112                                           | 1.026.600.705 | 1.026.600.705 | 1.026.600.705 |             |
|     | 6113                                           | 13.689.000    | 13.689.000    | 13.689.000    |             |
|     | 6115                                           | 286.396.582   | 286.396.582   | 286.396.582   |             |
|     | 6253                                           | 28.000.000    | 28.000.000    |               | 28.000.000  |
|     | 6299                                           | 14.450.000    | 14.450.000    |               | 14.450.000  |
|     | 6301                                           | 423.970.450   | 423.970.450   | 423.970.450   |             |
|     | 6302                                           | 72.680.636    | 72.680.636    | 72.680.636    |             |
|     | 6303                                           | 18.761.608    | 18.761.608    | 18.761.608    |             |
|     | 6304                                           | 24.226.880    | 24.226.880    | 24.226.880    |             |
|     | 6449                                           | 18.837.000    | 18.837.000    |               | 18.837.000  |
|     | 6501                                           | 14.547.082    | 14.547.082    |               | 14.547.082  |
|     | 6504                                           | 1.678.909     | 1.678.909     |               | 1.678.909   |
|     | 6551                                           | 23.425.000    | 23.425.000    |               | 23.425.000  |
|     | 6552                                           | 57.413.000    | 57.413.000    |               | 57.413.000  |
|     | 6553                                           | 5.700.000     | 5.700.000     |               | 5.700.000   |
|     | 6599                                           | 20.870.000    | 20.870.000    |               | 20.870.000  |
|     | 6605                                           | 7.819.591     | 7.819.591     |               | 7.819.591   |

AM  
HƯỚNG  
DẪN  
HƯỚNG  
DẪN

|     |                                        |             |             |             |             |
|-----|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|     | 6606                                   | 4.638.000   | 4.638.000   |             | 4.638.000   |
|     | 6608                                   | 750.000     | 750.000     |             | 750.000     |
|     | 6649                                   | 6.943.000   | 6.943.000   |             | 6.943.000   |
|     | 6701                                   | 800.000     | 800.000     |             | 800.000     |
|     | 6702                                   | 8.240.000   | 8.240.000   |             | 8.240.000   |
|     | 6703                                   | 2.650.000   | 2.650.000   |             | 2.650.000   |
|     | 6704                                   | 6.800.000   | 6.800.000   |             | 6.800.000   |
|     | 6907                                   | 43.983.000  | 43.983.000  |             | 43.983.000  |
|     | 6912                                   | 23.910.000  | 23.910.000  |             | 23.910.000  |
|     | 6913                                   | 1.500.000   | 1.500.000   |             | 1.500.000   |
|     | 6921                                   | 13.759.000  | 13.759.000  |             | 13.759.000  |
|     | 7004                                   | 1.500.000   | 1.500.000   |             | 1.500.000   |
|     | 7012                                   | 4.155.000   | 4.155.000   |             | 4.155.000   |
|     | 7049                                   | 37.238.000  | 37.238.000  |             | 37.238.000  |
|     | 7799                                   | 36.720.000  | 36.720.000  |             | 36.720.000  |
| 3,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 276.393.270 | 276.393.270 | 276.393.270 | 276.393.270 |
|     | 6051                                   | 55.143.270  | 55.143.270  | 55.143.270  | 55.143.270  |
|     | 6157                                   | 25.500.000  | 25.500.000  | 25.500.000  | 25.500.000  |
|     | 6201                                   | 195.750.000 | 195.750.000 | 195.750.000 | 195.750.000 |
|     | Tiểu mục                               |             |             |             |             |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình |             |             |             |             |
| 4,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |             |             |             |             |
| 4,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |             |             |             |             |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                     |             |             |             |             |
| 5,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |             |             |             |             |
| 5,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |             |             |             |             |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                  |             |             |             |             |
| 6,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |             |             |             |             |
| 6,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |             |             |             |             |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường        |             |             |             |             |
| 7,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         |             |             |             |             |

G. T. C. Đ. A. O.

|      |                                                            |  |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 7,2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |  |  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                            |  |  |  |  |
| 8,1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |
| 8,2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |  |  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn           |  |  |  |  |
| 9,1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |
| 9,2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |  |  |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                             |  |  |  |  |
| 10,1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |  |  |  |
| 10,2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |  |  |  |
| 11   | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |  |  |  |
| 1    | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                         |  |  |  |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> |  |  |  |  |
| 2    | Chi Chương trình mục tiêu                                  |  |  |  |  |
|      | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>          |  |  |  |  |

AM  
2020

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An

Mã ĐVQHNS: 1125654

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 02/02/2026 10:19:21  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD  
Số 7  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

| Mã nguồn NSNN  | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay    |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại |
|----------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|---------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|------------|
|                |                  |             |                          |                      | Trong kỳ      | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |            |
| A              | B                | C           | 1                        | 2                    | 3             | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9   |
| 12             | 072              | 00000       | 0                        | 70.540.000           | 70.540.000    | 70.540.000            | 70.540.000                | 68.643.270    | 68.643.270           | 0                 | 0                    | 0          | 1.896.730  |
| 13             | 072              | 00000       | 16.965.487               | 4.946.825.000        | 4.971.325.000 | 4.971.325.000         | 4.988.290.487             | 4.988.290.487 | 4.988.290.487        | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| 15             | 072              | 00000       | 0                        | 0                    | 12.000.000    | 12.000.000            | 12.000.000                | 12.000.000    | 12.000.000           | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| 18             | 072              | 00000       | 0                        | 0                    | 195.750.000   | 195.750.000           | 195.750.000               | 195.750.000   | 195.750.000          | 0                 | 0                    | 0          | 0          |
| Cộng:          |                  |             | 16.965.487               | 5.017.365.000        | 5.249.615.000 | 5.249.615.000         | 5.266.580.487             | 5.264.683.757 | 5.264.683.757        | 0                 | 0                    | 0          | 1.896.730  |
| Phần KBNN ghi: |                  |             |                          |                      |               |                       |                           |               |                      |                   |                      |            |            |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Huong Tran Thi Lan

### ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Đức An

Mã ĐVQHNS: 1125654

Mã cấp NS: 4



Ngày ký: 03/02/2025 16:00 4/  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD  
Số 7  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

| Nội dung                                                     | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                              | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                            | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 12            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 55.143.270         | 55.143.270           | 55.143.270         | 55.143.270           |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                  | 12            | 072              | 6157    | 00000       | 0                  | 0                    | 13.500.000         | 13.500.000           | 13.500.000         | 13.500.000           |
| Lương theo ngạch, bậc                                        | 13            | 072              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.091.334.383      | 2.091.334.383        | 2.091.334.383      | 2.091.334.383        |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 57.846.000         | 57.846.000           | 57.846.000         | 57.846.000           |
| Phụ cấp chức vụ                                              | 13            | 072              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 49.842.000         | 49.842.000           | 49.842.000         | 49.842.000           |
| Phụ cấp khu vực                                              | 13            | 072              | 6102    | 00000       | 0                  | 0                    | 432.405.000        | 432.405.000          | 432.405.000        | 432.405.000          |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                | 13            | 072              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 104.210.661        | 104.210.661          | 104.210.661        | 104.210.661          |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                          | 13            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.026.600.705      | 1.026.600.705        | 1.026.600.705      | 1.026.600.705        |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 13            | 072              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 13.689.000         | 13.689.000           | 13.689.000         | 13.689.000           |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề         | 13            | 072              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 286.396.582        | 286.396.582          | 286.396.582        | 286.396.582          |
| Chi khác                                                     | 13            | 072              | 6299    | 00000       | 0                  | 0                    | 14.450.000         | 14.450.000           | 14.450.000         | 14.450.000           |
| Bảo hiểm xã hội                                              | 13            | 072              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 423.970.450        | 423.970.450          | 423.970.450        | 423.970.450          |
| Bảo hiểm y tế                                                | 13            | 072              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 72.680.636         | 72.680.636           | 72.680.636         | 72.680.636           |
| Kinh phí công đoàn                                           | 13            | 072              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 18.761.608         | 18.761.608           | 18.761.608         | 18.761.608           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                         | 13            | 072              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 24.226.880         | 24.226.880           | 24.226.880         | 24.226.880           |



|                                                                                            |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi khác                                                                                   | 13 | 072 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 18.837.000    | 18.837.000    | 18.837.000    | 18.837.000    |
| Tiền điện                                                                                  | 13 | 072 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 14.547.082    | 14.547.082    | 14.547.082    | 14.547.082    |
| Văn phòng phẩm                                                                             | 13 | 072 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 23.425.000    | 23.425.000    | 23.425.000    | 23.425.000    |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 13 | 072 | 6552 | 00000 | 0 | 0 | 57.413.000    | 57.413.000    | 57.413.000    | 57.413.000    |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      | 13 | 072 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 20.870.000    | 20.870.000    | 20.870.000    | 20.870.000    |
| Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 13 | 072 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 7.819.591     | 7.819.591     | 7.819.591     | 7.819.591     |
| Tuyển truyền; quảng cáo                                                                    | 13 | 072 | 6606 | 00000 | 0 | 0 | 4.638.000     | 4.638.000     | 4.638.000     | 4.638.000     |
| Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 13 | 072 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 750.000       | 750.000       | 750.000       | 750.000       |
| Khác                                                                                       | 13 | 072 | 6649 | 00000 | 0 | 0 | 6.943.000     | 6.943.000     | 6.943.000     | 6.943.000     |
| Phụ cấp công tác phí                                                                       | 13 | 072 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 8.240.000     | 8.240.000     | 8.240.000     | 8.240.000     |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                        | 13 | 072 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 2.650.000     | 2.650.000     | 2.650.000     | 2.650.000     |
| Khoản công tác phí                                                                         | 13 | 072 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 6.800.000     | 6.800.000     | 6.800.000     | 6.800.000     |
| Nhà cửa                                                                                    | 13 | 072 | 6907 | 00000 | 0 | 0 | 43.983.000    | 43.983.000    | 43.983.000    | 43.983.000    |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 13 | 072 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 23.910.000    | 23.910.000    | 23.910.000    | 23.910.000    |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 13 | 072 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 1.500.000     | 1.500.000     | 1.500.000     | 1.500.000     |
| Đường điện, cấp thoát nước                                                                 | 13 | 072 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 13.759.000    | 13.759.000    | 13.759.000    | 13.759.000    |
| Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                                     | 13 | 072 | 7004 | 00000 | 0 | 0 | 1.500.000     | 1.500.000     | 1.500.000     | 1.500.000     |
| Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                                   | 13 | 072 | 7012 | 00000 | 0 | 0 | 4.155.000     | 4.155.000     | 4.155.000     | 4.155.000     |
| Chi khác                                                                                   | 13 | 072 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 37.238.000    | 37.238.000    | 37.238.000    | 37.238.000    |
| Chi các khoản khác                                                                         | 13 | 072 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 36.720.000    | 36.720.000    | 36.720.000    | 36.720.000    |
| Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                                                  | 13 | 072 | 6253 | 00000 | 0 | 0 | 28.000.000    | 28.000.000    | 28.000.000    | 28.000.000    |
| Khoản văn phòng phẩm                                                                       | 13 | 072 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 5.700.000     | 5.700.000     | 5.700.000     | 5.700.000     |
| Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 13 | 072 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 1.678.909     | 1.678.909     | 1.678.909     | 1.678.909     |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 13 | 072 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 800.000       | 800.000       | 800.000       | 800.000       |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                | 15 | 072 | 6157 | 00000 | 0 | 0 | 12.000.000    | 12.000.000    | 12.000.000    | 12.000.000    |
| Thưởng thường xuyên                                                                        | 18 | 072 | 6201 | 00000 | 0 | 0 | 195.750.000   | 195.750.000   | 195.750.000   | 195.750.000   |
| Cộng:                                                                                      |    |     |      |       | 0 | 0 | 5.264.683.757 | 5.264.683.757 | 5.264.683.757 | 5.264.683.757 |

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Huong Tran Thi Lan

Người ký: Trần Thị Lan  
Ngày ký: 02/02/2026 13:00:27  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Tổng cục VAT/GST và ?

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Hải  
Ngày ký: 02/02/2026 13:00:27  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Dân An

Người ký: Hoàng Thị Thanh Huyền  
Ngày ký: 02/02/2026 13:00:27  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, Xã Dân An

En Vu Thi

Nguyễn Thị Hải

Hoàng Thị Thanh Huyền